

Số: 2703 /QĐ-UBND

Tủa Chùa, ngày 18 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu,  
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TỬA CHÙA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 11/7/2023 của HĐND huyện Tủa Chùa về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2022;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 (theo biểu mẫu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- UBND tỉnh Điện Biên;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- LĐ. UBND huyện;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Minh Tuấn**

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>479.874</b>	<b>596.135</b>	<b>124%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>11.920</b>	<b>15.799</b>	<b>133%</b>
	Thu NSDP hưởng 100%	11.920	15.799	133%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>467.954</b>	<b>547.528</b>	<b>117%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	467.882	467.882	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	72	79.646	110619%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>			
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>32.809</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ</b>			
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>432.878</b>	<b>596.135</b>	<b>138%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>432.806</b>	<b>492.912</b>	<b>114%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.800	13.957	775%
2	Chi thường xuyên	431.006	478.955	111%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>72</b>	<b>34.408</b>	<b>47789%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		33.802	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	72	606	841%
<b>III</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>2.623</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>66.193</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		<b>0</b>	

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C)</b>	<b>12.575</b>	<b>11.920</b>	<b>50.013</b>	<b>48.607</b>	<b>398%</b>	<b>408%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>12.575</b>	<b>11.920</b>	<b>17.205</b>	<b>15.799</b>	<b>137%</b>	<b>133%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>12.575</b>	<b>11.920</b>	<b>17.205</b>	<b>15.799</b>	<b>137%</b>	<b>133%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>27,791</b>	<b>27,791</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng			0,320	0,320		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,400	0,400		
-	Thuế tài nguyên			27,071	27,071		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Thuế giá trị gia tăng						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>6.942,468</b>	<b>6.942,468</b>	<b>99%</b>	<b>99%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.650	3.650	2.376,015	2.376,015	65%	65%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200	200	562,666	562,666	281%	281%
-	Thuế tài nguyên	3.150	3.150	4.003,788	4.003,788	127%	127%
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.236,719</b>	<b>1.423,258</b>	<b>103%</b>	<b>119%</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.375</b>	<b>1.375</b>	<b>3.171,167</b>	<b>3.171,167</b>	<b>231%</b>	<b>231%</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>700</b>	<b>700</b>	<b>681,117</b>	<b>638,851</b>	<b>97%</b>	<b>91%</b>
-	Phí và lệ phí trung ương			42,266			
-	Phí và lệ phí huyện	210	210	393,032	393,032	187%	187%
-	Phí và lệ phí xã, phường	490	490	245,819	245,819	50%	50%
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>73,818</b>	<b>73,818</b>		
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>758</b>	<b>757,656</b>	<b>76%</b>	<b>76%</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>250</b>	<b>145</b>	<b>633,922</b>	<b>319,977</b>	<b>254%</b>	<b>221%</b>
<b>10</b>	<b>Thu tiền mặt đất, mặt nước</b>	<b>200</b>	<b>200</b>	<b>1.178,488</b>	<b>1.178,488</b>	<b>589%</b>	<b>589%</b>
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>850</b>	<b>300</b>	<b>2.483,023</b>	<b>1.246,302</b>	<b>292%</b>	<b>415%</b>
<b>12</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>			<b>18,747</b>	<b>18,747</b>		
<b>B</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>						
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>32.808,527</b>	<b>32.808,527</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Stt	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>479.874</b>	<b>417.543</b>	<b>62.331</b>	<b>596.135</b>	<b>524.939</b>	<b>71.196</b>	<b>124%</b>	<b>126%</b>	<b>114%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>479.802</b>	<b>417.471</b>	<b>62.331</b>	<b>559.104</b>	<b>491.076</b>	<b>68.029</b>	<b>117%</b>	<b>118%</b>	<b>109%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>17.553</b>	<b>16.798</b>	<b>755</b>	<b>13.957</b>	<b>13.249</b>	<b>708</b>	<b>80%</b>	<b>79%</b>	<b>94%</b>
1	Chi XD CB tập trung	16.653	15.898	755	13.273	12.565	708	80%	79%	94%
2	Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	200	200		0					
3	Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất	700	700		0	0	0			
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				684	684				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>462.249</b>	<b>400.673</b>	<b>61.576</b>	<b>478.955</b>	<b>417.913</b>	<b>61.041</b>	<b>103,6%</b>	<b>104,3%</b>	<b>99,1%</b>
	<i>Trong đó</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	270.298	269.938	360	283.625	283.295	330	104,9%	104,9%	91,7%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	250,00	250		283	283		113,1%	113,1%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				<b>0</b>					

<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách</b>				<b>66.193</b>	<b>59.913</b>	<b>6.279</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>				<b>33.802</b>	<b>30.635</b>	<b>3.168</b>			
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>				<b>14.775</b>	<b>12.859</b>	<b>1.916</b>			
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH</b>				<b>11.524</b>	<b>9.607</b>	<b>1.916</b>			
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư				<b>9.607</b>	9.607				
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo (vốn sự nghiệp)				1.916		1.916			
<b>2</b>	<b>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện</b>				<b>2.015</b>	<b>2.015</b>	<b>0</b>			
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế				1.594	1.594				
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo				421	421				
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững</b>				<b>593</b>	<b>593</b>	<b>0</b>			
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				593	593				
<b>4</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin</b>				<b>56</b>	<b>56</b>	<b>0</b>			
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều				56	56				
<b>5</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b>				<b>587</b>	<b>587</b>	<b>0</b>			
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình				378	378				
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá				209	209				
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>				<b>3.188</b>	<b>1.937</b>	<b>1.251</b>			
<b>1</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>				<b>100</b>	<b>100</b>				
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)					100				
<b>2</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực</b>				<b>1.251</b>	<b>0</b>	<b>1.251</b>			

	Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (Sự nghiệp kinh tế)				1.251		1.251			
<b>3</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực</b>				<b>1.500</b>	<b>1.500</b>	<b>0</b>			
-	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN				327	327				
-	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN				1.173	1.173				
<b>4</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b>				<b>222</b>	<b>222</b>	<b>0</b>			
	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)				222	222				
<b>5</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>				<b>115</b>	<b>115</b>	<b>0</b>			
-	vai trò NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình (sự nghiệp văn hóa thông tin)				103	103				
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)				12	12				
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG XD nông thôn mới</b>				<b>15.839</b>	<b>15.839</b>	<b>0</b>			
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>				<b>15.766</b>	<b>15.766</b>	<b>0</b>			
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				15.766	15.766				
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>				<b>73</b>	<b>73</b>	<b>0</b>			
-	Nội dung 4: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn				3	3				
-	Nội dung thành phần số 11 (Nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình)				70	70				

<b>C</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>72</b>	<b>72</b>	<b>0</b>	<b>606</b>	<b>606</b>	<b>0</b>			
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72	72		72	72				
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	0			534	534				
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>2.623</b>	<b>2.623</b>				

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TÙNG LĨNH VỰC NĂM 2022**  
(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>479.874</b>	<b>594.794</b>	<b>124%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>63.746</b>	<b>69.755</b>	<b>109%</b>
1	Bổ sung cân đối	63.746	61.464	96%
2	Bổ sung có mục tiêu	0	8.291	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>	<b>416.128</b>	<b>431.162</b>	<b>104%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>16.658</b>	<b>13.249</b>	<b>80%</b>
1	Chi XDCB vốn trong nước	15.898	12.565	79%
2	Chi từ nguồn thu sử dụng đất	200		0%
3	Chi đầu tư từ nguồn đấu giá đất	560		0%
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)		684	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>399.470</b>	<b>417.913</b>	<b>105%</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	38.119	42.600	112%
2	Chi Bảo vệ môi trường	2.150	2.091	97%
3	Chi Khoa học và công nghệ	250	283	113%
4	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	269.578	283.295	105%
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.504	2.474	99%
6	Chi Văn hóa thông tin	4.674	5.619	120%
7	Chi Thể dục thể thao	994	1.027	103%
8	Chi Bảo đảm xã hội	27.085	26.393	97%
9	Chi quản lý hành chính	49.646	49.516	100%
10	Chi quốc phòng	1.860	2.380	128%
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.600	1.800	113%
12	Chi hỗ trợ các đơn vị	435	435	100%
13	Chi tạo nguồn CCTL	575		0%
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>0</b>	<b>30.735</b>	
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững</b>		<b>12.859</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHTKT-XH</b>		<b>9.607</b>	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo vốn đầu tư		9.607	
<b>2</b>	<b>Tiêu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo (Chương trình 30a)</b>		<b>2.015</b>	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế		1.594	
-	Nhân rộng mô hình giảm nghèo		421	
<b>3</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục, việc làm bền vững</b>		<b>593</b>	
	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		593	



<b>4</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông về thông tin</b>		<b>56</b>	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		56	
<b>5</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b>		<b>587</b>	
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình		378	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát đánh giá		209	
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và MN</b>		<b>2.037</b>	
<b>1</b>	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>		<b>100</b>	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)		100	
<b>2</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn lực</b>		<b>1.500</b>	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực vùng đồng bào DTTS&MN		327	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN		1.173	
<b>3</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình</b>		<b>222</b>	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)		222	
<b>5</b>	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN, kiểm tra giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình</b>		<b>115</b>	
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò NCUT, phổ biến, GDPL, TGPL và tuyên truyền vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và chương trình (sự nghiệp văn hóa thông tin)		103	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình (sự nghiệp kinh tế)		12	
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới</b>		<b>15.839</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>15.766</b>	
	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo		15.766	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>		<b>73</b>	
-	Nội dung 4: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn		3	
-	Nội dung thành phần số 11 (Nội dung 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình)		70	
<b>D</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>72</b>	<b>606</b>	<b>841%</b>
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	72	72	<b>100%</b>
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững		534	
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH</b>		<b>59.913</b>	
<b>F</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>2.623</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2022						Quyết toán năm 2022									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMT, MTNV khác	Chi CTMT QG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	16	17
	<b>Tổng cộng</b>	<b>381.328</b>	<b>16.653</b>	<b>364.603</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>72</b>	<b>594.694</b>	<b>1.211</b>	<b>514.843</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>21.349</b>	<b>14.070</b>	<b>7.279</b>	<b>59.913</b>	<b>156%</b>	<b>141%</b>		
1	Văn phòng Huyện ủy	10.770		10.770				12.203		12.087			0			116	113%	112%		
2	Văn phòng UBND huyện	11.025		11.025				10.719		10.626			0			93	97%	96%		
3	Nhà khác UBND huyện	493		493				498		491			0			7	101%	100%		
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	4.588		4.588				8.323		4.740			0			3.583	181%	103%		
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.224		1.224				1.233		1.201			0			32	101%	98%		
6	Thanh tra huyện	664		664				810		790			0			20	122%	119%		
7	Trung tâm VH -TT-TH	8.172		8.172				9.789		9.121			56		56	612	120%	112%		
8	Phòng Văn hóa thông tin	842		842				1.339		1.043			0			295	159%	124%		
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.061	2.000	7.989			72	12.983		12.877			72		72	34	129%	161%		
10	Phòng Nội vụ	2.110		2.110				2.171		2.137			0			34	103%	101%		
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.331		2.331				5.661		3.857			0			1.804	243%	165%		
12	Phòng y tế	331		331				6.979		6.970			0			10	2109%	2106%		
13	Phòng Tư pháp	600		600				633		620			0			13	105%	103%		
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	3.168		3.168				3.219		3.177			0			42	102%	100%		
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	267.908		267.908				293.952		282.671			0			11.281	110%	106%		
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.457		9.457				17.551		10.895			2.722		2.722	3.934	186%	115%		
17	Phòng Lao động - TB XH	2.863		2.863				21.685		20.393			587		587	705	757%	712%		
18	Phòng Dân tộc	1.672		1.672				2.450		1.693			664		664	93	147%	101%		
19	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.660		1.660				1.719		1.604			0			115	104%	97%		
20	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ huyện Tủa Chùa	693		693				1.576		776			0			800	227%	112%		
21	Hội Nông dân	896		896				1.031		987			0			44	115%	110%		
22	Ban chấp hành đoàn huyện Tủa Chùa	790		790				835		790			0			45	106%	100%		
23	Hội cựu chiến binh	629		629				673		660			0			13	107%	105%		
24	Hội cựu thanh niên xung phong	80		80				80		80			0			0	100%	100%		
25	Chi cục Thi hành án huyện	35		35				35		35			0			0	100%	100%		
26	Trung tâm chính trị huyện	1.025		1.025				1.115		1.105			0			10	109%	108%		

27	Trung tâm GDNN - GDTX	3.160		3.160				6.361		3.133			1.766		1.766	1.462	201%	99%		
28	Công an huyện	1.600		1.600				1.800		1.800			0			0		113%		
29	Ban chỉ huy quân sự	1.860		1.860				2.380		2.380			0			0	128%	128%		
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500		500				500		500			0			0		100%		
31	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	755	755					69.755		69.755			0			0				
32	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	1.873		1.873				6.692		6.692			0					357%		
33	Ban Quản lý các dự án các công trình	27.493	13.898	13.595				59.810		37.747			12.859	12.859		9.204				
34	Chuyển nguồn ngân sách huyện	0						25.514					0			25.514				
35	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						2.623	1.211	1.412			2.623	1.211	1.412					

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022**  
(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2022					Quyết toán năm 2022											So sánh (%)					Kết dư ngân sách		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG giảm nghèo		Chi CTMTQG ĐBDTTS			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó			
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó									
													Chi đầu tư	Chi sự nghiệp		Chi đầu tư						Chi sự nghiệp		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	17	18	19=6/1	20=7/2	21=8/3	22=9/4	23=10/5	24
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>117.953</b>	<b>895</b>	<b>117.058</b>	<b>360</b>	<b>0</b>	<b>71.196</b>	<b>708</b>	<b>61.041</b>	<b>330</b>	<b>0</b>	<b>1.916</b>	<b>0</b>	<b>1.916</b>	<b>1.251</b>	<b>0</b>	<b>1.251</b>	<b>0</b>	<b>6.279</b>	<b>60%</b>	<b>79%</b>	<b>52%</b>	<b>92%</b>		<b>0</b>
1	UBND Thị trấn	61.580	140	61.440	30		6.731		6.064	30		155		155	39		39		473	11%		10%			0
2	UBND xã Mường Báng	6.054	755	5.299	30		6.648	708	5.217	30		165		165	52		52		506	110%		98%			0
3	UBND xã Xá Nhè	6.095		6.095	30		6.887		6.001	29		146		146	154		154		586	113%		98%			0
4	UBND xã Mường Đùn	4.995		4.995	30		5.564		4.835	30		135		135	104		104		490	111%		97%			0
5	UBND xã Tủa Thàng	5.102		5.102	30		5.931		5.132	27		170		170	115		115		513	116%		101%			0
6	UBND xã Sính Phình	5.522		5.522	30		6.469		5.544	30		175		175	169		169		581	117%		100%			0
7	UBND xã Trung Thu	4.657		4.657	30		5.223		4.496	30		160		160	103		103		464	112%		97%			0
8	UBND xã Tả Phìn	5.221		5.221	30		5.963		5.069	16		164		164	117		117		614	114%		97%			0
9	UBND xã Tả Sìn Thàng	4.644		4.644	30		5.311		4.567	30		163		163	91		91		490	114%		98%			0
10	UBND xã Sìn Chải	5.212		5.212	30		6.105		5.198	18		176		176	143		143		589	117%		100%			0
11	UBND xã Lao Xá Phình	4.454		4.454	30		5.167		4.415	30		155		155	77		77		521	116%		99%			0
12	UBND xã Huổi Sỏ	4.416		4.416	30		5.195		4.501	30		153		153	88		88		453	118%		102%			0

## QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022

(kèm theo Quyết định số 2703 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2023 của UBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm 2022			Quyết toán năm 2022											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia									Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
							Vốn trong nước	Vốn TPCP	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10		11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>19.280</b>	<b>18.646</b>	<b>634</b>	<b>34.408</b>	<b>25.373</b>	<b>9.035</b>	<b>31.241</b>	<b>25.373</b>	<b>25.373</b>	-	-	<b>9.035</b>	<b>9.035</b>	-	<b>178%</b>	<b>136%</b>	<b>1425%</b>	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	77		77	2.722	-	2.722	2.722	-				2.722	2.722		3541%		3541%	
2	Phòng Lao động - TB XH	250		250	587	-	587	587	-				587	587		235%		235%	
3	Phòng Dân tộc	250		250	664	-	664	664	-				664	664		265%		265%	
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	19		19	72	-	72	72	-				72	72		379%		379%	
	Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - TH	19		19	56	-	56	56	-				56	56		294%		294%	
5	Trung tâm GDNN-GDTX	19		19	1.766	-	1.766	1.766	-				1.766	1.766		9297%		9297%	
6	Ban Quản lý Dự án các công trình	18.646	18.646		25.373	25.373	-	25.373	25.373	25.373			-			136%	136%		
7	UBND Thị trấn				194		194						194	194					
8	UBND xã Mường Báng				216		216						216	216					
9	UBND xã Xá Nhè				300		300						300	300					
10	UBND xã Mường Đun				239		239						239	239					
11	UBND xã Tủa Thàng				285		285						285	285					
12	UBND xã Sính Phình				344		344						344	344					
13	UBND xã Trung Thu				263		263						263	263					
14	UBND xã Tả Phìn				281		281						281	281					
15	UBND xã Tả Sin Thàng				254		254						254	254					
16	UBND xã Sín Chải				319		319						319	319					
17	UBND xã Lao Xá Phình				232		232						232	232					
18	UBND xã Huổi Sỏ				241		241						241	241					